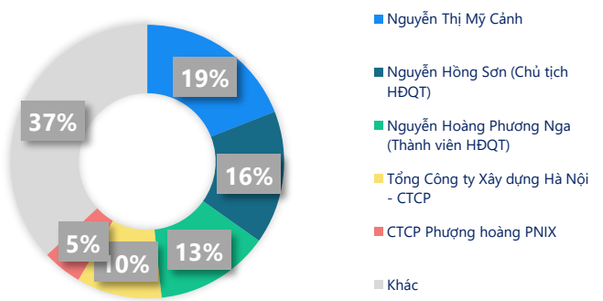
CTCP Trung Đô (UPCOM: TDF)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

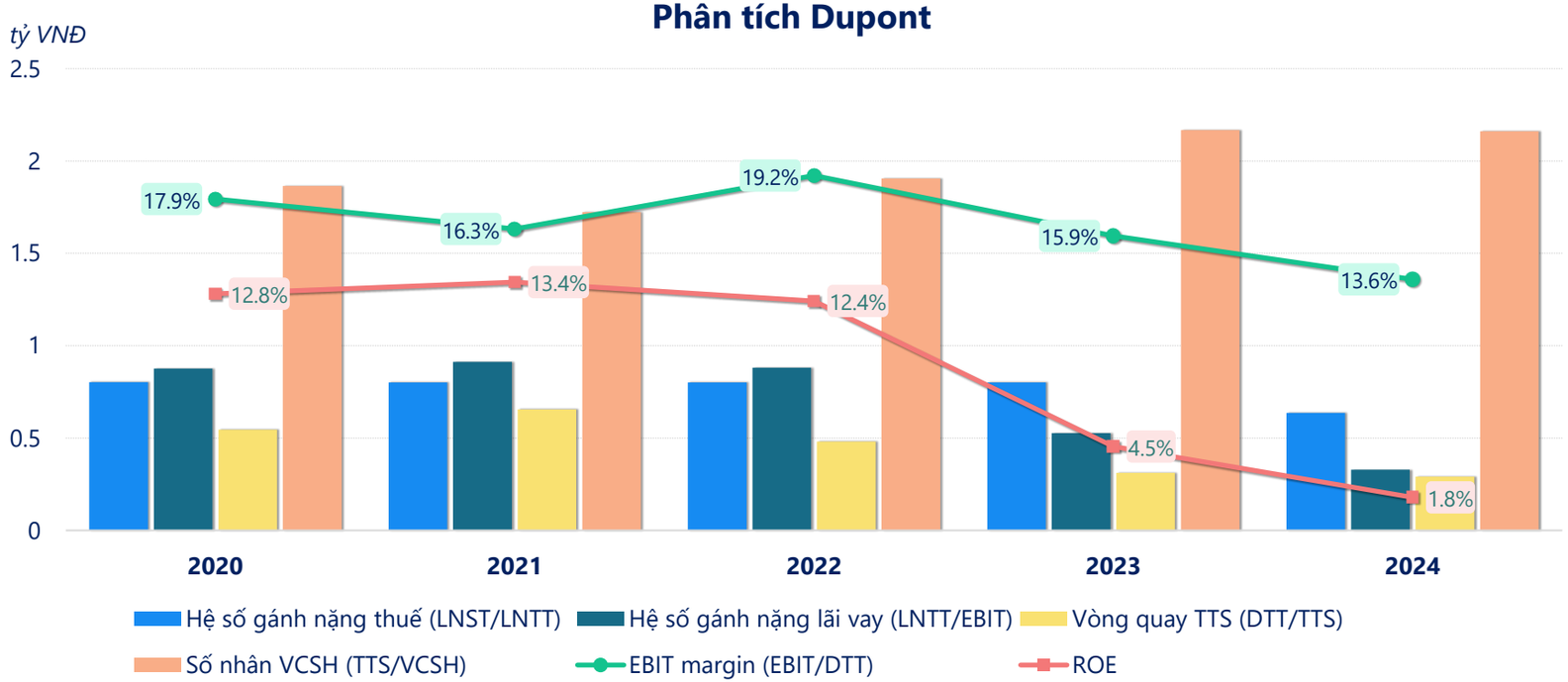
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,500
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,500 - 17,250
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	315
Số lượng CPLH (CP)	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	50
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.76
EPS	500
P/E	21.0

	YTD	1T	3T	6T
TDF	-9.5%	-21.7%	-19.4%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

480

tỷ VNĐ

YoY: ▼39.0| -7.5%

LN sau thuế

2024

13.6

tỷ VNĐ

YoY: ▼21.2| -60.9%

ROE

2024

1.8%

+/- YoY: ▼ 2.8%

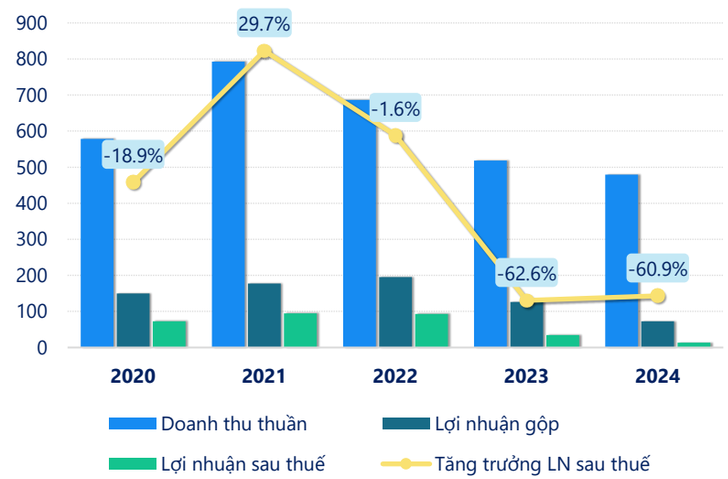
ROA

2024

0.8%

+/- YoY: ▼ 1.3%

Kết quả kinh doanh



Năm **2024**, **TDF** ghi nhận doanh thu thuần **479.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **13.61** tỷ đồng, lần lượt **giảm 7.51%** và **giảm 60.9%** so với năm trước.

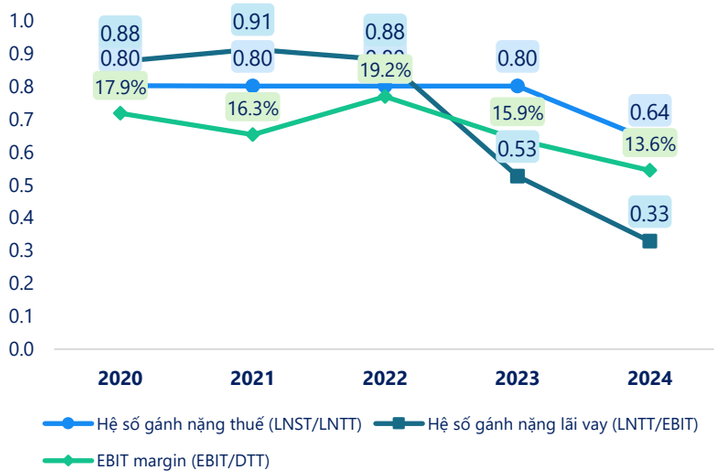
Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.79%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **13.6%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

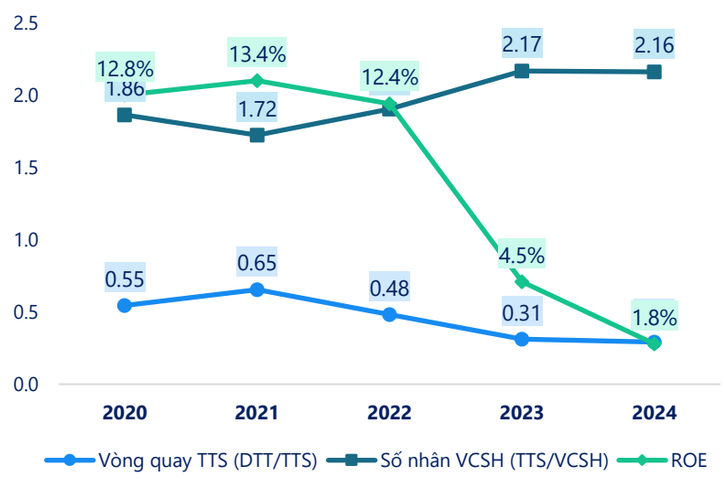
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.64**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.33**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE

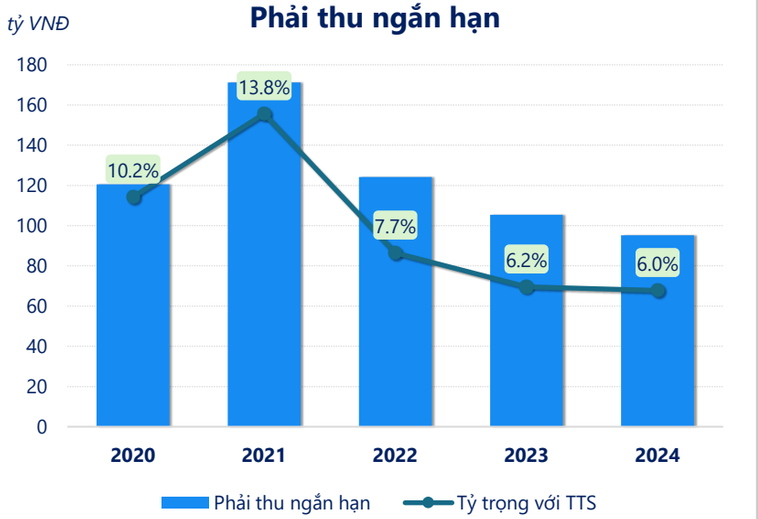


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.29**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.16** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

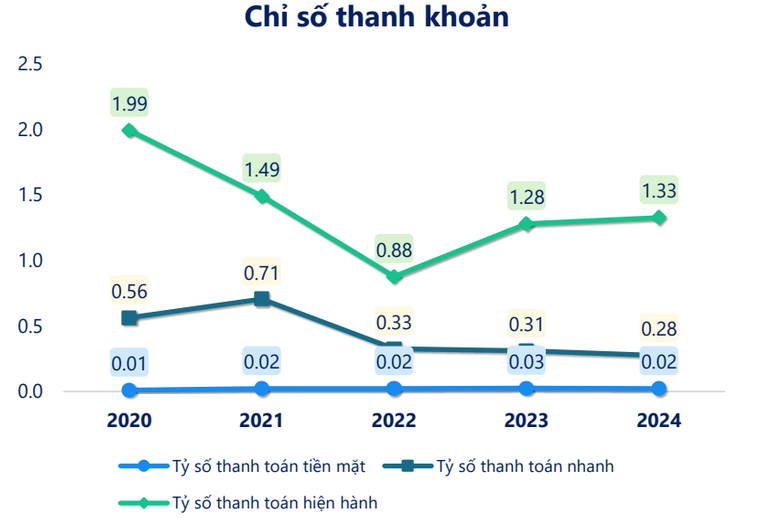
Phải thu ngắn hạn



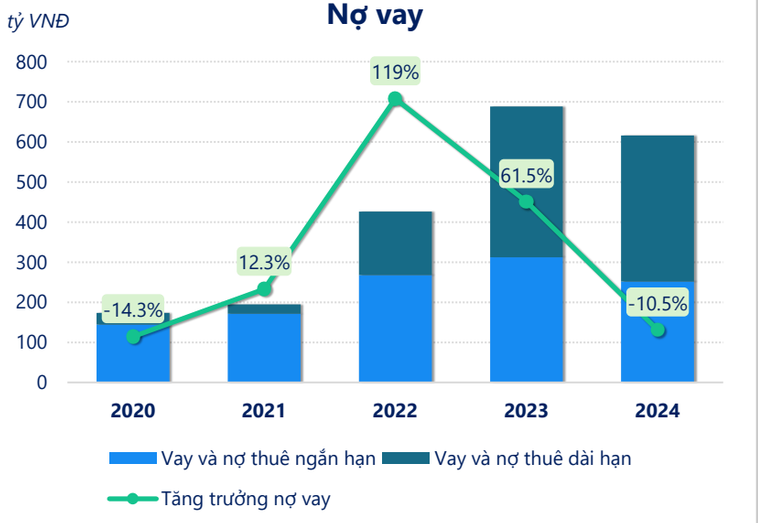
Hàng tồn kho



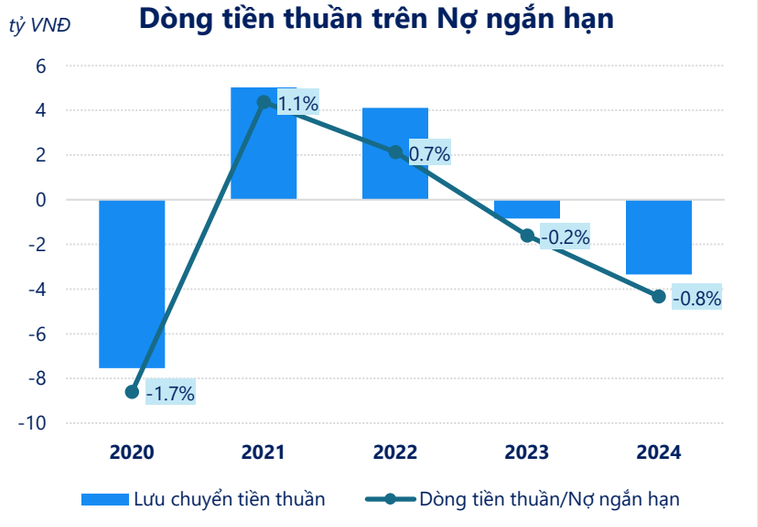
Chỉ số thanh khoản



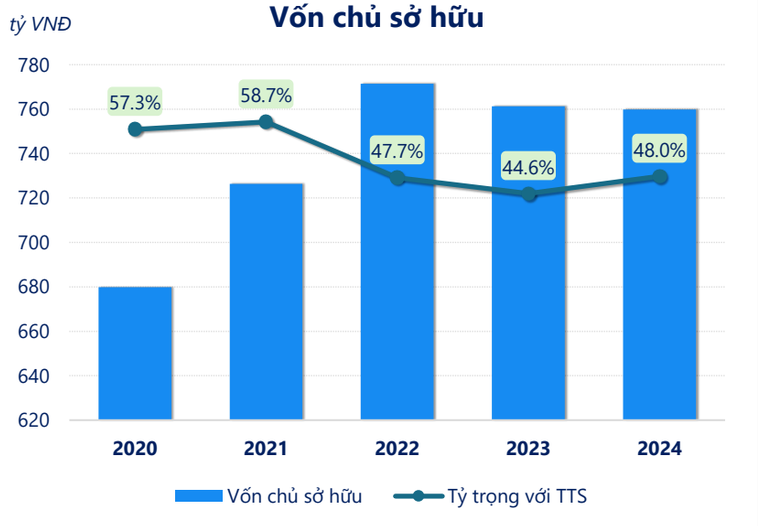
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,582**	**1,706**	**-7.2%**
Tài sản ngắn hạn	586	655	-10.6%
Tiền và tương đương tiền	9.89	13.2	-25.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.00	7.46	-86.6%
Phải thu ngắn hạn	95.6	105	-9.4%
Hàng tồn kho	464	497	-6.6%
Tài sản ngắn hạn khác	15.0	32.4	-53.7%
Tài sản dài hạn	**997**	**1,051**	**-5.1%**
Phải thu dài hạn	0.71	0.68	5.1%
Tài sản cố định	813	887	-8.3%
Bất động sản đầu tư	74.8	79.1	-5.5%
Tài sản dở dang	80.8	53.4	51.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	1.00	-100%
Tài sản dài hạn khác	**27.3**	**29.5**	**-7.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	816	938	-13.0%
Nợ ngắn hạn	**441**	**512**	**-13.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	252	312	-19.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	80.7	81.7	-1.3%
Nợ dài hạn	376	426	-11.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	364	376	-3.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**766**	**768**	**-0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**761**	**761**	**0.0%**
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**4.71**	**6.72**	**-30.0%**

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**578**	**793**	**687**	**519**	**480**
Giá vốn hàng bán	429	615	491	392	407
Lợi nhuận gộp	**150**	**178**	**195**	**126**	**72.5**
Doanh thu HĐTC	6.69	8.91	7.90	1.57	0.25
Chi phí TC	13.2	11.5	15.9	39.2	44.4
Chi phí lãi vay	**12.9**	**11.3**	**15.7**	**39.2**	**43.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	30.1	30.1	38.5	24.0	22.2
Chi phí QLDN	22.3	26.7	32.1	21.9	20.6
LN thuần từ HĐKD	**90.9**	**118**	**117**	**42.9**	**-14.4**
Lợi nhuận khác	-0.03	-0.05	-0.47	0.64	35.8
LN trước thuế	**90.9**	**118**	**116**	**43.5**	**21.4**
Lợi nhuận sau thuế	**72.9**	**94.5**	**93.0**	**34.8**	**13.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**72.9**	**94.5**	**93.0**	**34.8**	**13.6**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	104	197	101	33.5	103
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-229	-163	-281	-280	-21.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	118	-28.7	184	246	-85.3
Tiền đầu kỳ	12.5	4.94	9.96	14.1	13.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-7.53**	**5.02**	**4.11**	**-0.84**	**-3.34**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.94	9.96	14.1	13.2	9.89